

Số: **77**/2012/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **20** tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, khai thác và bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 211/1998/BNN-QLN ngày 19/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành chế độ sử dụng chi phí cho sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thành lập, củng cố và phát triển tổ hợp tác dùng nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3101/TTr.SNN-TL ngày 20/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn căn cứ Quyết định này có trách nhiệm hướng dẫn và theo dõi công tác tổ chức, quản lý khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2009/QĐ-UBND ngày 14/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các đơn vị được giao quản lý khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Các đoàn thể thuộc tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy; VP. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh Văn phòng, Phó Văn phòng CNN;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



QUY ĐỊNH

VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 77 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước đã được đưa vào khai thác, sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của quy định này là các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Phí dịch vụ thủy nông nội đồng (hoặc thủy lợi phí nội đồng) là chi phí trong phạm vi quản lý, vận hành, phân phối nước, tu sửa và bảo vệ các hạng mục công trình thủy lợi từ sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng.

2. Tưới, tiêu chủ động: Là các biện pháp phục vụ tưới, tiêu (bao gồm cả tự chảy và tạo nguồn) từ công trình thủy lợi, đáp ứng theo yêu cầu của các đối tượng phục vụ.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi: Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi, Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi; Trạm Khai thác công trình thủy lợi, tổ quản lý công trình thủy lợi, tổ hợp tác dùng nước, hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác toàn bộ công trình hoặc hạng mục công trình thủy lợi.

4. Tổ hợp tác dùng nước là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thủy lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất, dân sinh trong phạm vi từ sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng.

5. Công trình thủy lợi có quy mô, tính chất đơn giản: Là công trình phục vụ trong phạm vi xã, có dung tích trữ nước dưới 1.000.000 m³ nước (đối với hồ

chứa), có quy mô phục vụ dưới 200 ha (đối với đập dâng, trạm bơm, công trình thủy lợi khác).

6. Công trình thủy lợi có quy mô, tính chất phức tạp: Là công trình phục vụ trong phạm vi liên xã, huyện, liên huyện, có dung tích trữ nước từ 1.000.000 m³ nước trở lên (đối với hồ chứa), có quy mô phục vụ từ 200 ha trở lên (đối với đập dâng, trạm bơm, công trình thủy lợi khác).

7. Quy ước về phân cấp kênh tưới, tiêu trong công trình thủy lợi:

a) Kênh tưới chính là tuyến kênh dẫn nước trực tiếp từ công trình thủy lợi đầu mối về khu tưới trong trường hợp khu đầu mối nằm cách xa khu tưới.

b) Kênh tiêu chính là tuyến kênh có nhiệm vụ truyền tải nước tiêu trực tiếp dẫn về nơi nhận nước tiêu.

c) Kênh tưới cấp 1 là tuyến kênh lấy nước trực tiếp từ tuyến kênh chính (ví dụ: N₁, N₂, N₃). Kênh tưới cấp 2 là tuyến kênh lấy nước trực tiếp từ tuyến kênh cấp 1 (ví dụ: N₁₋₁, N₂₋₁, N₃₋₁). Kênh tưới cấp 3 là tuyến kênh lấy nước trực tiếp từ tuyến kênh cấp 2 (ví dụ: N₁₋₁₋₁, N₂₋₁₋₁, N₃₋₁₋₁).

d) Kênh tiêu cấp 1 là tuyến kênh truyền tải nước tiêu trực tiếp đưa vào kênh chính, (ví dụ: T₁, T₂, T₃). Kênh tiêu cấp 2 là tuyến kênh truyền tải nước tiêu trực tiếp đưa vào kênh cấp 1, (ví dụ: T₁₋₁, T₂₋₁, T₃₋₁). Kênh tiêu cấp 3 là tuyến kênh truyền tải nước tiêu trực tiếp đưa vào kênh cấp 2, (ví dụ: T₁₋₁₋₁, T₂₋₁₋₁, T₃₋₁₋₁).

e) Kênh tưới nội đồng là tuyến kênh cấp cuối cùng dẫn nước đến mặt ruộng.

g) Kênh tiêu nội đồng là cấp kênh đầu tiên có nhiệm vụ nhận nước tiêu từ mặt ruộng đưa vào kênh cấp trên.

8. Cống đầu kênh nội đồng là hạng mục công trình đầu kênh nội đồng, làm nhiệm vụ điều tiết nước từ kênh tưới cấp trên đến kênh nội đồng, hoặc tiêu nước từ kênh tiêu nội đồng về kênh cấp trên.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 4. Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi): Tổ chức quản lý công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách Nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước có quy mô, tính chất phức tạp.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, TP. Biên Hòa (gọi tắt là UBND cấp huyện): Thành lập các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi cấp huyện, để quản lý những công trình được xây dựng bằng ngân sách Nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước có quy mô, tính chất đơn giản.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã): Thành lập các tổ hợp tác dùng nước, hoặc giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân để quản lý các tuyến kênh mương từ sau công đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng.

4. Khuyến khích thí điểm thực hiện đấu thầu, giao khoán các công trình thủy lợi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành và bảo vệ. Năng lực của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo theo Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Nhiệm vụ, quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo hợp đồng giao khoán được thỏa thuận giữa bên giao khoán và bên nhận khoán.

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh và Ban Quản lý Khai thác công trình thủy lợi cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh (đối với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi), UBND cấp huyện (đối với Ban Quản lý Khai thác công trình thủy lợi cấp huyện) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hiệu quả khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi được giao quản lý.

2. Chịu trách nhiệm trước cá nhân, tổ chức dùng nước và trước pháp luật về những sản phẩm và dịch vụ do đơn vị cung cấp.

3. Quản lý, vận hành công trình thủy lợi, điều hòa nguồn nước tưới hợp lý từ công trình đầu mối đến công đầu kênh nội đồng. Thường xuyên phối hợp với địa phương kiểm tra công trình, lập kế hoạch và kịp thời duy tu, sửa chữa những hư hỏng, bảo dưỡng công trình trong phạm vi được giao quản lý, để đảm bảo phục vụ sản xuất.

4. Có chức năng nhiệm vụ hoạt động công ích trong lĩnh vực tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và được hưởng các chế độ chính sách đối với doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Được tận dụng công trình, máy móc thiết bị, lao động, kỹ thuật, đất đai, cảnh quan công trình để tổ chức các hoạt động kinh doanh, khai thác tổng hợp theo dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và những quy định của Nhà nước về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Làm chủ đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền giao; chủ đầu tư trong việc sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi do đơn vị quản lý, duy trì phát triển năng lực công trình đảm bảo an toàn và sử dụng lâu dài. Tổ chức thực hiện công tác sửa chữa thường xuyên công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng quy trình vận hành công trình thủy lợi, phương án bảo vệ các công trình được giao quản lý, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và tổ chức thực hiện.

8. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ về công trình thủy lợi.

9. Tổ chức ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp nước và các dịch vụ thủy lợi khác với các tổ chức, cá nhân dùng nước, thu thủy lợi phí, tiền dịch vụ từ công trình thủy lợi và phí xả nước thải ở những công trình được giao quản lý. Quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật.

10. Có mối quan hệ chặt chẽ với UBND cấp huyện; UBND cấp xã để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Giúp UBND cấp huyện, xã chỉ đạo xây dựng kế hoạch thời vụ, diện tích, cơ cấu cây trồng cho phù hợp và có hiệu quả; đề xuất, kiến nghị chính quyền địa phương thực hiện phương án bảo vệ công trình và công tác phòng chống lụt bão.

11. Có trách nhiệm thông báo đến UBND cấp huyện, xã những thông tin sau:

a) Khả năng cung cấp nước phục vụ sản xuất của các công trình trên từng khu vực, giúp UBND cấp huyện, xã chỉ đạo xây dựng kế hoạch thời vụ, diện tích, cơ cấu cây trồng phù hợp và chỉ đạo sản xuất có hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện các hợp đồng cung cấp nước tưới của các tổ chức, cá nhân dùng nước trong địa bàn cấp huyện, xã.

c) Các trường hợp vi phạm an toàn công trình, gây lãng phí nước làm ảnh hưởng đến sản xuất chung để được phối hợp xử lý kịp thời.

d) Những nội dung cần phối hợp, hỗ trợ từ địa phương trong việc thực hiện phương án bảo vệ công trình và công tác phòng chống lụt bão theo quy định của pháp luật.

12. Có quyền từ chối cung cấp nước trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân dùng nước vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, lấy nước tùy tiện, gây lãng phí nước làm ảnh hưởng đến kế hoạch cung cấp nước chung trong toàn khu tưới của công trình.

b) Tổ chức, cá nhân dùng nước không đăng ký hợp đồng dùng nước (đối với vụ sản xuất sắp tới) hoặc không thanh toán thủy lợi phí, tiền nước (đối với vụ sản xuất vừa qua).

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thủy lợi

Thực hiện theo Điều 12, 13 của Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT, ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 7. Trạm Khai thác công trình thủy lợi (Trạm KTCTTL)

Trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi hoặc đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện, trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

1. Trạm KTCTTL có nhiệm vụ:

a) Vận hành công trình theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật và lệnh điều hành của Giám đốc đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi. Điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý trong hệ thống công trình thủy lợi.

b) Trong phạm vi được giao quản lý: Kiểm tra, bảo dưỡng công trình thường xuyên, định kỳ trước, trong và sau mùa mưa lũ. Phát hiện và xử lý kịp thời những ẩn họa gây mất an toàn công trình như: Hang động vật, tổ mối; quan trắc mực nước, xê dịch, lún, nứt, thấm lậu, bồi lắng, xói lở, ăn mòn công trình và độ nhiễm mặn; mức độ ô nhiễm nguồn nước... Phát hiện ngăn ngừa kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, chủ động phản ánh với chính quyền địa phương (huyện, xã) để phối hợp giải quyết.

c) Phối hợp chặt chẽ với UBND cấp xã kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân dùng nước trong việc khai thác và bảo vệ công trình.

d) Thực hiện công tác phòng chống lụt bão, bảo vệ công trình theo sự chỉ đạo của Giám đốc đơn vị, UBND cấp huyện nơi có công trình thủy lợi. Tổ chức thực hiện phương án phòng, chống lụt, bão đã được phê duyệt theo quy định.

e) Trực tiếp ký kết hợp đồng cung cấp nước, thu thủy lợi phí đối với những trường hợp không được miễn thủy lợi phí, khi được ủy quyền của Giám đốc đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

f) Phối hợp UBND cấp xã trong việc khoanh vùng diện tích sản xuất dùng nước, tập hợp danh sách, địa chỉ, diện tích, vị trí sản xuất của các tổ chức, cá nhân dùng nước.

g) Xây dựng kế hoạch cung cấp nước trình phê duyệt để thực hiện, đồng thời thông báo đến UBND cấp xã, các tổ chức, cá nhân dùng nước về kế hoạch cung cấp nước, điều hòa, phân phối nguồn nước.

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân dùng nước lập danh sách đăng ký dùng nước.

i) Khi được tổ chức, cá nhân dùng nước thông báo về tình hình sâu bệnh, thiên tai, mất mùa, phải tổ chức phối hợp thăm đồng xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại, làm biên bản để lập hồ sơ miễn giảm thủy lợi phí cho nông dân theo mức quy định của UBND tỉnh.

k) Nghiệm thu thanh lý hợp đồng tưới, tổng hợp kết quả tưới, thông qua UBND cấp huyện, xã chỉ đạo các tổ chức, cá nhân dùng nước lập sổ bộ thu thủy lợi phí.

l) Tập hợp danh sách các tổ chức, cá nhân dùng nước cố tình không đăng ký dùng nước, làm thất thoát lãng phí nước hoặc dây dưa, trốn tránh thanh toán thủy lợi phí gửi về UBND cấp xã để xử lý.

m) Tổng kết, rút kinh nghiệm công tác quản lý, vận hành công trình; nghiên cứu cải tiến chế độ vận hành công trình, cải tiến kỹ thuật máy móc thiết bị.

2. Trạm KTCTTL được cung cấp:

a) Đầy đủ hồ sơ, lý lịch công trình, trang bị các thiết bị quan trắc: Lượng mưa, lún nứt, xê dịch công trình, xây dựng biển báo, mốc chỉ giới phục vụ công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

b) Các văn bản pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác xây dựng, tu sửa, nâng cấp, quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Trạm Khai thác công trình thủy lợi có quyền lập biên bản làm việc xác nhận những hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, những hành vi xâm hại công trình.

Điều 8. Tổ quản lý công trình thủy lợi

Là bộ phận trực thuộc, chịu sự điều hành trực tiếp của Trạm KTCTTL, hoặc đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện, thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

1. Tổ quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm:

a) Thường xuyên bám sát công trình, trực tiếp vận hành công trình, điều hòa phân phối nước theo sự phân công, hướng dẫn của đơn vị cấp trên.

b) Kiểm tra công trình hàng ngày, định kỳ trước, trong và sau mùa mưa lũ.

c) Bảo dưỡng công trình, máy móc, thiết bị thường xuyên và định kỳ.

d) Quan trắc, theo dõi tình hình diễn biến mực nước, chất lượng nguồn nước và tình trạng công trình.

e) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân dùng nước tưới tiêu hợp lý, tránh sử dụng nước lãng phí.

f) Phối hợp chặt chẽ với thôn, ấp nơi xây dựng công trình thủy lợi để thực hiện các hoạt động khai thác, bảo vệ công trình.

2. Được tận dụng mặt bằng khu vực công trình một cách hợp lý để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống theo quy định và hướng dẫn của Trạm KTCTTL hoặc Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện.

Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã. UBND cấp huyện và có nhiệm vụ:

1. Tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi được giao quản lý ở địa phương; tổ chức thực hiện chính sách về miễn, giảm thủy lợi phí. Trường hợp địa phương không thành lập đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có thể giao tổ chức, hợp tác xã quản lý hoặc thí điểm giao hộ gia đình, cá nhân quản lý theo hình thức khoán, đấu thầu.

2. Xây dựng và phát triển phương án quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung mục tiêu phục vụ của công trình thủy lợi; tu bổ, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi đã có.

3. Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện phương án bảo vệ các công trình thủy lợi được giao quản lý.

4. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Phối hợp, hỗ trợ đơn vị quản lý công trình tổ chức hoạt động tiếp nhận và sử dụng nước tưới đảm bảo chặt chẽ, hợp lý.

6. Chỉ đạo UBND cấp xã xử lý hoặc trực tiếp xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định của Nhà nước có liên quan.

7. Giải quyết các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của các đơn vị, cá nhân hưởng nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

Điều 10. Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo hướng dẫn, chỉ đạo của UBND cấp huyện. UBND cấp xã có trách nhiệm:

1. Tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo vệ các tuyến kênh mương từ sau công đầu kênh nội đồng trên địa bàn.

2. Tổ chức thực hiện chính sách về miễn, giảm thủy lợi phí.

3. Thực hiện phương án bảo vệ công trình trên địa bàn theo chỉ đạo của UBND cấp huyện.

4. Phối hợp, tạo điều kiện cho đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi lập hồ sơ phục vụ sản xuất của các công trình thủy lợi, gồm: Kế hoạch, thời vụ sản xuất; danh sách, địa chỉ, diện tích, nhu cầu sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân dùng nước.

5. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Phối hợp các đơn vị liên quan tham gia thăm đồng, xác minh kết quả tưới, tình hình thiên tai, mất mùa, giảm năng suất của nông dân kịp thời, làm cơ sở cho việc xét miễn giảm thủy lợi phí và nghiệm thu hợp đồng dùng nước.

7. Trực tiếp xử lý, ngăn chặn các trường hợp vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi, quyền hạn của xã; báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp huyện để có biện pháp xử lý những trường hợp không thuộc quyền hạn của cấp xã giải quyết.

8. Chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về việc thực hiện Pháp lệnh Khai thác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn xã, đồng thời chấp hành và tham gia tích cực công tác bảo vệ công trình thủy lợi.

9. Vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân dùng nước thủy lợi trong xã ký kết hợp đồng dùng nước, thanh toán đủ thủy lợi phí theo quy định.

Điều 11. Thôn, ấp

Thôn, ấp có nhiệm vụ:

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trong thôn, ấp chấp hành các quy định, chủ trương, chính sách của Nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cá nhân dùng nước trong thôn, ấp đăng ký diện tích dùng nước với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi và thanh toán thủy lợi phí.

2. Tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, ấp theo chỉ đạo của UBND cấp xã và hướng dẫn của đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Kịp thời phát hiện và phối hợp xử lý các trường hợp có hành vi xâm hại gây mất an toàn công trình.

Điều 12. Tổ chức, cá nhân dùng nước

1. Tổ chức, cá nhân dùng nước có trách nhiệm:

a) Ký hợp đồng sử dụng nước hoặc dịch vụ về nước với đơn vị quản lý công trình trước khi vào vụ sản xuất và trả thủy lợi phí, tiền nước hoặc phí xả nước thải theo quy định; sử dụng nước đúng theo thời gian, khối lượng, diện tích hợp đồng đã ký.

b) Khi xảy ra tình trạng sâu bệnh, thiên tai, hạn hán làm ảnh hưởng đến năng suất trong trường hợp thời vụ sản xuất đã ký hợp đồng dùng nước, thì phải phản ánh kịp thời với đơn vị cấp nước để phối hợp kiểm tra thực tế.

c) Khi có sự chuyển đổi quyền, mục đích sử dụng đất trên diện tích đang sản xuất hoặc cho thuê mướn ruộng, phải báo cho đơn vị quản lý công trình thủy lợi biết và thanh toán toàn bộ thủy lợi phí còn nợ đọng từ những vụ sản xuất trước.

d) Tiếp nhận nước từ đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi, thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của hợp đồng sử dụng nước; tuân theo lịch

trình phân phối nước, sử dụng nước tiết kiệm và có hiệu quả, bảo vệ môi trường nước.

e) Chấp hành các quy định của Nhà nước về bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Tổ chức, cá nhân dùng nước có quyền:

a) Hợp đồng sử dụng nước hoặc hợp đồng về nước từ công trình thủy lợi sau khi đã hoàn thành các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định tại Khoản 1, Điều này.

b) Khiếu nại về tình trạng phân phối nước không công bằng, thiếu nước trên diện tích sản xuất đã đăng ký sử dụng nước.

c) Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp đơn vị quản lý khai thác công trình thực hiện không đúng hợp đồng vì lý do chủ quan. Mức bồi thường tương đương với mức thiệt hại về sản lượng bình quân tại khu vực sản xuất.

d) Khi có đủ hồ sơ xác minh thực tế, được miễn giảm thủy lợi phí theo tỷ lệ quy định trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, dẫn đến giảm năng suất.

3. Các hộ gia đình, cá nhân trên cùng một diện tích tập trung hay một cánh đồng thành lập tổ hợp tác dùng nước theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và được Chủ tịch UBND cấp xã ký quyết định công nhận. Tổ hợp tác dùng nước cử đại diện ký kết hợp đồng dùng nước với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

4. Các đối tượng khác có hưởng lợi từ công trình thủy lợi như: Sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, phát điện, dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ, tập trung hoặc dẫn nước thải công nghiệp qua công trình thủy lợi (ở mức độ không gây ô nhiễm nguồn nước) phải trực tiếp liên hệ với đơn vị quản lý công trình để ký kết hợp đồng.

Chương III

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 13. Nguồn kinh phí hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh, các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi cấp huyện

1. Kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp do chính sách miễn thu thủy lợi phí, để quản lý, vận hành và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi;

2. Thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải thu theo quy định của pháp luật;

3. Ngân sách Nhà nước cấp cho sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ tiền điện, xăng, dầu cho bơm nước chống hạn, chống úng vượt định mức;

4. Cấp bù hoạt động công ích do nguồn thu không đủ bù đắp các khoản chi phí hợp lý.

5. Nguồn thu từ thanh lý những máy móc, thiết bị, tài sản chủ yếu có tính chất quyết định hoạt động của doanh nghiệp, được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp cho phép bằng văn bản.

6. Các khoản thu từ khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và thu khác.

Điều 14. Nguồn kinh phí hoạt động của Tổ hợp tác dùng nước

1. Phí dịch vụ thủy nông nội đồng do người dùng nước thoả thuận đóng góp để vận hành, duy tu và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Ngân sách nhà nước cấp cho sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Mức thủy lợi phí, tiền nước, miễn thủy lợi phí

1. Mức thủy lợi phí, tiền nước được quy định cụ thể như sau:

a) Mức thủy lợi phí đối với sản xuất nông nghiệp:

+ Đối với diện tích đất trồng lúa tưới, tiêu chủ động:

Đối với các xã được công nhận là miền núi, mức thu như sau:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.811.000 đ/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 1.267.000 đ/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 1.539.000 đ/ha/vụ.

Đối với các xã còn lại, mức thu:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.329.000 đ/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 930.000 đ/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 1.130.000 đ/ha/vụ.

+ Đối với diện tích đất trồng lúa tưới, tiêu chủ động một phần (dưới 50%) thời vụ, hoặc tạo nguồn nước để dùng bơm tát thì mức thu quy định như sau:

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thời vụ thì mức thu bằng 60% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều tưới tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí được quy định tại điểm Tiết 1, Điểm a Khoản 1 Điều này.

+ Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả vụ Đông, mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức quy định đối với đất trồng lúa.

+ Đối với diện tích đất trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái, hoa, cây dược liệu, thu 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

b) Mức tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi thì thu như Biểu sau:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ, đập, kênh, cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp	Đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	Đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ³	840	600
		Đồng/m ² mặt thoáng/vụ sản xuất	250	
4	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước thủy lợi	% giá trị sản lượng	7%	
5	Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	7%	
6	Đối với phương tiện vận tải thủy đi trên hệ thống công trình thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	Đồng/tấn/lượt	7.200	
		Đồng/m ² /lượt	1.800	
7	Sử dụng nước để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%	
8	Kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị kinh doanh	13%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 3, Điểm b, Khoản 1 Điều này.

c) Mức thủy lợi phí quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này được tính từ vị trí công đầu kênh nội đồng của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

d) Tổ hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí thủy nông nội đồng, nhưng không được vượt quá 50% mức thủy lợi phí quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này. Trường hợp tổ chức, cá nhân dùng nước không đóng phí thủy nông nội đồng, có thể đóng góp bằng công lao động theo số ngày công có giá trị tương ứng với số tiền đóng góp theo nghĩa vụ.

2. Đối với các mức tiền nước từ công trình thủy lợi đã và đang thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Đồng Nai, chưa được nêu trong Quy định này, tiếp tục thực hiện theo các văn bản hiện hành.

3. Đối tượng miễn thủy lợi phí

a) Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

b) Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

c) Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

- Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: Những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

- Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các

công ty nông nghiệp chuyên đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên bao gồm: Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại các Điểm a, b, c nêu trên phải nộp thủy lợi phí theo Quy định này.

4. Phạm vi và mức miễn thủy lợi phí

a) Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính ở từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

b) Mức miễn thủy lợi phí:

Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ các công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại Điểm a và số thứ tự 3 Biểu mức thu tiền nước tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

5. Chính sách đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi do thực hiện miễn thủy lợi phí

a) Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí theo Quy định này.

b) Mức cấp bù quy định cụ thể như sau:

Các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại Điểm a và số thứ tự 3 Biểu mức thu tiền nước tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Mức cấp bù thủy lợi phí được thực hiện theo nguyên tắc một diện tích, một biện pháp tưới tiêu và một mức thu theo quy định tại Điểm a và số thứ tự 3 Biểu mức thu tiền nước tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 16. Chi phí trong hoạt động khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi

1. Chi phí cho công tác tưới nước và tiêu nước (gọi tắt là chi phí tưới tiêu):

a) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương (bao gồm cả tiền ăn giữa ca).

b) Các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của người lao động do đơn vị trực tiếp trả lương.

c) Khấu hao cơ bản tài sản cố định của những tài sản phải trích khấu hao.

d) Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị dùng cho dịch vụ tưới nước và tiêu nước.

e) Sửa chữa lớn tài sản cố định (trừ chi phí sửa chữa lớn được cấp kinh phí riêng).

f) Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, công trình thủy lợi.

g) Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức).

h) Chi trả tạo nguồn nước (nếu có).

i) Chi phí quản lý doanh nghiệp (bao gồm cả chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất).

k) Chi phí phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai).

l) Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật.

m) Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ công trình thủy lợi...

n) Chi phí cho công tác thu thủy lợi phí đối với các đối tượng phải thu thủy lợi phí.

o) Chi phí dự phòng: Giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm.

p) Chi phí khác...

2. Chi phí cho việc hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp là chi phí cho việc nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá, bảo vệ, kinh doanh khác.

3. Chi phí hoạt động khác bao gồm chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ khó đòi đã được xóa nợ, chi cho việc thu tiền phạt và chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định. Các khoản chi tiêu phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp pháp theo quy định hiện hành. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được sử dụng doanh thu để bù đắp các khoản chi phí, trong đó:

a) Doanh thu hoạt động dịch vụ tưới nước, tiêu nước và cấp nước dùng để bù đắp chi phí hoạt động dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước, nộp thuế và các khoản thu khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp).

b) Doanh thu kinh doanh hoạt động khai thác tổng hợp dùng để bù đắp các chi phí của khai thác kinh doanh tổng hợp, nộp thuế và các khoản thu khác

của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và chi phí cho hoạt động tưới tiêu.

c) Doanh thu hoạt động khác dùng để bù đắp các khoản chi phí về hoạt động khác (bao gồm cả thu phí xả nước thải) nộp thuế và các khoản thu khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và chi phí cho hoạt động tưới tiêu.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ, THẨM QUYỀN XÁC NHẬN MIỄN THỦY LỢI PHÍ

Điều 17. Trình tự, thủ tục miễn thủy lợi phí

Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí:

1. Đơn vị được giao quản lý công trình thủy lợi phối hợp với UBND cấp xã căn cứ bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa đơn vị quản lý công trình với các tổ chức, cá nhân dùng nước để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

2. UBND cấp huyện nơi đối tượng miễn thủy lợi phí cư trú kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận trong bảng kê do đơn vị quản lý công trình lập.

3. Sau khi lập bảng kê, đơn vị quản lý công trình lập hồ sơ miễn thủy lợi phí để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 18. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định miễn thủy lợi phí gồm (các hồ sơ là bản chính)

1. Tờ trình của đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đề nghị ban hành quyết định miễn thủy lợi phí.

2. Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng hộ dùng nước theo địa bàn có xác nhận của UBND cấp huyện, xã.

3. Hợp đồng (hoặc sổ bộ) tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý công trình với các tổ chức, cá nhân dùng nước.

Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước kèm theo quyết định của UBND tỉnh là căn cứ để giao kế hoạch hoặc đặt hàng cho đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi; là căn cứ để các cơ quan Nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý công trình; làm cơ sở để đơn vị quản lý công trình lập dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định diện tích miễn thủy lợi phí

UBND tỉnh quyết định diện tích miễn thủy lợi phí đối với các diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của các đơn vị quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Chương V

CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG CHI PHÍ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 20. Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản cố định

Thực hiện theo các Điều 1, 2, 3, 4 của Quy định về Chế độ sử dụng chi phí cho sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 211/1998/QĐ-BNN-QLN ngày 19/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 21. Mức chi phí sửa chữa thường xuyên

Căn cứ Quyết định số 211/1998/QĐ-BNN-QLN ngày 19/12/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành chế độ sử dụng chi phí cho sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, mức chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định bằng tỷ lệ % so với tổng chi phí cho công tác tưới tiêu của đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi như sau:

Loại hệ thống công trình	Tỷ lệ % so với tổng chi phí tưới tiêu
Tưới tiêu tự chảy (hồ, đập, cống, kênh)	28
Tưới tiêu bằng bơm điện	22
Tưới tiêu tự chảy kết hợp bơm điện	25

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRONG VIỆC TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 22. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các đơn vị quản lý công trình thủy lợi; hướng dẫn kiểm tra công tác tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành và Khoản 1 Điều này, tham mưu cho UBND tỉnh quyết định phân cấp quản lý các công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng địa phương; căn cứ quy mô từng công trình thủy lợi để thực hiện việc quản lý theo hình thức đấu thầu hoặc giao khoán.

3. Hướng dẫn các địa phương thành lập tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn việc lập, thẩm định, trình duyệt diện tích miễn thủy lợi phí của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

5. Hướng dẫn việc lập, thẩm định, trình duyệt quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước.

6. Hướng dẫn việc lập, thẩm định, trình duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn việc đặt hàng, giao kế hoạch đối với các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi.

8. Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan đề xuất UBND tỉnh đối với các trường hợp thí điểm đấu thầu, giao khoán công trình thủy lợi cho hộ gia đình, cá nhân quản lý.

Điều 23. Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc đặt hàng, giao kế hoạch đối với các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính đối với các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định khác của Nhà nước.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán cấp bù miễn thủy lợi phí của các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh để báo cáo UBND tỉnh.

Điều 24. Các Sở, ban, ngành liên quan

Các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước được phân công, hướng dẫn kiểm tra, tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi vận hành, khai thác hiệu quả công trình phục vụ sản xuất, dân sinh.

Điều 25. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 9 của Quy định này.

2. Chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính phối hợp lập hồ sơ, thủ tục trình thẩm định, phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí; lập kế hoạch dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí hàng năm.

Điều 26. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo Điều 10 của Quy định này.

2. Chỉ đạo thôn, ấp tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trong thôn, ấp chấp hành các quy định, chủ trương, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 27. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình hoặc hạng mục công trình thủy lợi chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, bảo vệ, thu thủy lợi phí, tiền nước và quản lý nguồn kinh phí hoạt động đảm bảo đạt hiệu quả cao.

Điều 28. Chế độ báo cáo

Các địa phương, đơn vị báo cáo định kỳ công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi hàng quý, năm và đột xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 29. Khen thưởng

Những tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện những nội dung quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi sẽ được khen thưởng theo quy định.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Thời gian áp dụng đối với mức thu thủy lợi phí, tiền nước, miễn giảm thủy lợi phí quy định tại Điều 15 của Quy định này được áp dụng từ ngày 01/01/2013.

Điều 32. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy định này. Trong quá trình triển khai, áp dụng nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi bổ sung cho phù hợp, các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 33. Đối với những nội dung về lĩnh vực quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi chưa được nêu trong Quy định này, các tổ chức, cá nhân thực hiện theo các văn bản hiện hành của Nhà nước./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

